

★ **TỪ NGỮ VÀ SỰ PHÂN BIỆT Ý NGHĨA – 어휘의 의미 변별하기**

◆ **Điểm khác nhau của 가르치다 và 가리키다 : (Chỉ dạy, hướng dẫn)**
 _ ‘가르치다’ có nghĩa là chỉ dạy cho người ta biết cái gì đó.
 _ ‘가리키다’ có nghĩa là chỉ phương hướng.

VD: Vui lòng chỉ dạy tiếng Hàn cho tôi. (Đúng)
 Chỉ tay về hướng Bắc (Đúng)
 Xin hãy chỉ tên. (Sai)

◎ ‘가르치다’와 ‘가리키다’의 다른 점
 ‘가르치다’는 무엇을 알게 하는 것을 말하고, ‘가리키다’는 방향을 지시하는 것을 말한다.

예. 한국말 좀 가르쳐 줘. (0)
 손가락으로 북쪽을 가리키다. (0)
 이름을 가리켜 주세요. (X)

◆ **Điểm khác nhau của 가격 và 값 : (Giá cả)**
 _ ‘값’ thông thường được sử dụng ở phạm vi rộng rãi hơn và có thể kết hợp với nhiều loại danh từ.
 _ ‘가격’ thông thường chỉ dùng kèm với những danh từ có gốc Hán.

VD:

Giá nông thủy sản	Giá máy hút bụi
Sự tăng giá	Sự hạ giá
Giá gạo	Giá quần áo
Giá com, tiền com	Giá xe buýt
Lên giá	Xuống giá

◎ ‘값’과 ‘가격’의 다른 점
 ‘값’이 더 넓은 범위에서 쓰이며, ‘가격’은 주로 한자어 명사와 함께 쓴다.

예. 농수산물 가격 청소기 가
 가격 인상 가격 인하
 쌀 값 옷 값
 밥 값 버스 값
 값이 오르다 값이 내리다

◆ **Điểm khác biệt của 그리고 나서 và 그리고 나서 : (Sau đó, kế đó)**
 Việc cùng sử dụng 나서 vào 그리고 là cách 잘못
 biểu hiện sai, chúng ta phải sử dụng 나서 vào 그리고 vốn là thể biến tố của 그러하다.

VD: Tôi đã làm bài tập về nhà ở thư viện. Kế đó tôi ra ngoài xem phim cùng với bạn. (Đúng)
 나는 도서관에서 숙제를 했다. 그리고 나서 친구와 영화를 보러 나갔다. (Sai)

◎ ‘그리고 나서’와 ‘그리고 나서’의 다른 점
 ‘그리고’에 ‘-나서’를 함께 쓰는 것은 된 표현이고, ‘그러하다’의 활용형 ‘그리고’에 ‘-나서’를 써야 한다.

예. 나는 도서관에서 숙제를 했다. 그리고 나서 친구와 영화를 보러 나갔다. (0)
 나는 도서관에서 숙제를 했다. 그리고 나서 친구와 영화를 보러 나갔다. (X)

◆ **Điểm khác biệt của 그을리다 và 그슬리다 (Cháy đen, đen sạm)**

◎ ‘그을리다’와 ‘그슬리다’의 다른 점

_ **그슬리다** thì chỉ trạng thái tóc hoặc lông của người hoặc vật vô tình chạm vào lửa và chỉ cháy một ít.

_ **그을리다** thì chỉ trạng thái khi tắm nắng thì làn da trở nên đen sạm hoặc khi một vật gì đó bị cháy nhưng lại không cháy rụi hoàn toàn mà chỉ trở thành vật bị cháy nám đen.

VD: Tôi đã bị cháy xém tóc trong ngọn nến
Thủy tinh bị cháy trong ánh nến và đã bị sạm đen.

‘**그슬리다**’ 는 주로 사람이나 짐승의 털이 살짝 불에 닿아 약간 타는 것을 가리키며,
‘**그을리다**’ 는 햇볕을 쬐어 살갓이 검어지거나 무엇이 불에 탈 때 제대로 타지는 않고 검은 물질이 묻는 것을 가리킨다.

예. 촛불에 머리를 **그슬렸다**.
우리가 촛불에 **그을려서** 시커멓게 되었다.

◆ **Điểm khác biệt của **관중** và **관객**:**
(**Quan khách, khán giả**)

_ **관객** là từ để chỉ những người xem những buổi công diễn như khiêu vũ, kịch, phim ảnh.
_ **관중** là từ để chỉ những người xem những trận thi đấu thể thao như bóng chày, bóng đá.

◎ **‘관객’ 과 ‘관중’ 의 다른 점**

‘**관객**’ 은 영화, 연극, 무용과 같은 공연을 보는 사람이고, ‘**관중**’ 은 축구, 야구와 같은 운동 경기를 보는 사람이다.

◆ **Điểm khác biệt của **흥미** và **관심**:**
(**Quan tâm, hứng thú**)

_ **관심** thể hiện tâm trạng muốn tiếp tục xem hoặc biết nhiều hơn về 1 vấn đề gì đó.
_ **흥미** thể hiện tâm trạng muốn biết nhiều hơn về 1 cái gì đó bằng một sự thích thú.

VD: Tôi có sự quan tâm / hứng thú với phim Hàn Quốc.
Chúng ta phải có sự quan tâm đối với những người nghèo khó.

◎ **‘관심’ 과 ‘흥미’ 의 다른 점**

‘**관심**’ 은 ‘(무엇을) 더 알거나 계속해 보고 싶은 마음’ 을 나타내며, ‘**흥미**’ 는 ‘재미로 무엇을 더 알고 싶은 마음’ 이다.

예. 난 한국 영화에 **관심**이 / **흥미**가 있어요.

어려운 사람에게 **관심**을 (○) / **흥미**를 (X) 가져야 합니다.

◆ **Điểm khác biệt của **벗기다** và **까다**:**
(**Bóc ra, lột ra**)

_ **까다** được sử dụng trong trường hợp khi ta tháo bỏ hoặc đập vỡ một lớp vỏ tương đối cứng đang bao bọc lấy một vật thể nào đó và làm cho vật đó lộ ra ngoài.

_ **벗기다** được sử dụng trong trường hợp khi ta tháo bỏ một lớp bề mặt đang che phủ một vật bên trong. Nói đúng hơn là ta sử dụng **까다**

◎ **‘까다’ 와 ‘벗기다’ 의 다른 점**

‘**까다**’ 는 어떤 물체를 둘러싸고 있는 비교적 단단한 껍질을 깨뜨리거나 없애고 속에 있는 것이 나오게 하는 데에 쓰이고, ‘**벗기다**’ 는 속에 있는 것을 덮거나 가린 겉의 것을 없애는 데에 쓰인다. 즉 껍질이 딱딱한 것에는 ‘**까다**’ 를 쓰고, 부드러운 것에는 ‘**벗기다**’ 를 쓴다.

khi cái vỏ bao bọc bên ngoài mang tính chất rắn, cứng và sử dụng 벗기다 khi lớp phủ bên ngoài mang tính chất mềm mại.

VD: Đập vỡ quả hạch (Đúng)

Con chim đập quả trứng và nhảy ra ngoài. (Đúng)

Lột vỏ quả đào (Đúng)

Cởi áo đưa bé ra (Đúng)

예. 호두를 까다 (0)

호두를 벗기다 (X)

새가 알을 까고 밖으로 나온다. (0)

새가 알을 벗기고 밖으로 나온다. (X)

복숭아 껍질을 벗기다. (0)

복숭아 껍질을 까다. (X)

아이의 옷을 벗기다. (0)

아이의 옷을 까다. (X)

◆ **Điểm khác biệt của 동포 và 교포 :**
(Kiều bào, đồng bào)

_ 교포 là những người cùng mang quốc tịch một nước nhưng đang sống ở nước ngoài và vẫn còn thừa kế huyết thống cùng một nước giống nhau.

_ 동포 là những người mặc dù không cùng quốc tịch nhưng vẫn thừa hưởng huyết thống dân tộc giống nhau và có nhận thức dân tộc giống nhau.

VD: Các đồng bào ở hải ngoại.

◎ **‘교포’ và ‘동포’의 다른 점**

‘교포’는 우리나라 국적을 가지고 다른 나라에서 살고 있는, 같은 핏줄을 이어받은 사람들이고, ‘동포’는 국적이 같지 않더라도 같은 민족의 핏줄을 이어받아 한 민족 의식을 가지고 있는 사람들이다.

예. 해외 동포 여러분

◆ **Điểm khác biệt của 두껍다 và 굵다:**
(Dày, to)

_ 굵다 để chỉ tính chất một vật có bề ngang dày, lớn và vật này cũng có chiều dài hơn so với bề ngang.

_ 두껍다 để chỉ tính chất của vật có tầm vóc to lớn, độ dài giữa các mặt trên dưới, trước sau đều lớn dài tương xứng nhau.

VD: Sợi dây thừng dày (Đúng)

Quyển sách dày (Đúng)

Chất giọng dày (Đúng)

◎ **‘굵다’ và ‘두껍다’의 다른 점**

‘굵다’는 길이를 가진 물체에서 폭이 큰 것을 말할 때 쓰고, ‘두껍다’는 부피를 가진 좀 큰 물체에서 앞뒤나 위아래 면 사이의 길이가 큰 것을 말할 때 쓴다.

예. 밧줄이 굵다. (0) 밧줄이 두껍다. (X)

책이 두껍다. (0) 책이 굵다. (X)

목소리가 굵다. (0) 목소리가 두껍다. (X)

◆ **Điểm khác biệt của 즐겁다 và 기쁘다:**
(Vui vẻ, phấn khởi)

_ 기쁘다 sử dụng khi một việc mà ta mong ước đã đạt được và ta có cảm giác vui vẻ.

◎ **‘기쁘다’ và ‘즐겁다’의 다른 점**

‘기쁘다’는 바라던 일이 이루어져 좋은 느낌을 가질 때 쓰고, ‘즐겁다’는 움직임이나 활동과

◆ **Điểm khác biệt của 글자 và 글씨:**
(Nét chữ, chữ viết)
_ 글씨 để chỉ hình dáng của 글자 được viết ra và biểu hiện một ký hiệu nhất định mà ta viết ra.

VD: Nét chữ đẹp. (Đúng)
Không biết chữ. (Đúng)
Chữ viết thật là khó. (Đúng)

◎ ‘구분’ 과 ‘구별’ 의 다른 점
‘글씨’는 ‘쓴 글자의 모양’을 가리키며, 말을 적는 일정한 부호를 나타낸다.

예. 글씨가 예쁘다. (0) 글자가 예쁘다. (X)
글자를 모르다. (0) 글씨를 모르다. (X)
글자가 어렵다. (0) 글씨가 어렵다. (X)

◆ **Điểm khác biệt của 도로 và 길:**
(Con đường, đường phố)
_ 도로 được sử dụng ở qui mô lớn hơn do người nói muốn có tính nhấn mạnh.
_ 길 được sử dụng rộng rãi thường xuyên như là một từ ngữ mà người ta nói ra một cách tự nhiên, không có ý có tính nhấn mạnh.

◎ ‘길’ 과 ‘도로’ 의 다른 점
‘도로’는 사람이 일부러 만든 것으로 좀 규모가 큰 것에 쓰이고, ‘길’은 자연스럽게 생겨난 것으로 넓게 쓰인다.

VD: Đường xe ô tô (Đúng)
Đường thủy (Đúng)
Đường cao tốc (Đúng)
Đường hẻm (Đúng)

예. 자동차 길 (0) 자동차 도로 (X)
뱃길 (0) 뱃도로 (X)
고속화 도로 (0) 고속화 길 (X)
골목길 (0) 골목길 도로 (X)

◆ **Điểm khác biệt của 이랑/ 하고 và 와/과:**
(Và, với ...)
_ 와/과 khi nói hoặc viết người ta đều sử dụng được nhưng 이랑/ 하고 người ta chỉ chủ yếu sử dụng khi nói. Khi ta liên kết 와/과 với các loại danh từ thì ta không thể đặt nó ở cuối được.

VD: Tôi đã mua quần và áo khoác (Đúng)
Tôi đã mua quần, váy và áo khoác (Sai)

◎ ‘과/와’ 와 ‘하고, 이랑’ 의 다른 점
‘과/와’는 말할 때나 글을 쓸 때 모두 쓰지만 ‘하고, 이랑’은 말할 때만 주로 쓴다. ‘과/와’는 여러 개의 명사를 나열할 때 맨 마지막에 사용할 수 없다.

예. 바지와 코트를 샀어요. (0)
바지랑 코트랑 샀어요. (0)
바지와 치마와 샀어요. (X)

◆ **Điểm khác biệt của 줄 và 끈:**
(Sợi dây, dây thừng)
_ 끈 được sử dụng với nghĩa như là hoặc là một đồ vật dài và mỏng sử dụng khi luôn xoắn hoặc cột đồ, dùng để cột dính hai món đồ vào nhau.
_ 줄 được sử dụng như là một đồ vật dài và mỏng dùng khi cột đồ để nối khoảng cách giữa hai món đồ đang ở xa nhau.

◎ ‘끈’ 과 ‘줄’ 의 다른 점
‘끈’은 물건을 매거나 꿰는 데에 쓰는 가늘고 긴 물건으로 주로 어떤 물건에 붙어서 잡아매거나 손잡이로 쓰인다. ‘줄’은 무엇을 묶는 데에 쓰는 가늘고 긴 물건으로 비교적 멀리 떨어져 있는 두 물체 사이를 연결할 때 쓴다.

VD:

- Cột dây giày thể thao. (Đúng)
- Phơi đồ giặt lên dây. (Đúng)
- Cột cái hộp lại bằng dây (Đúng)

예.

- 운동화 끈을 매다. (0) / 운동화 줄을 매다. (X)
- 빨래를 줄에 널었다. (0) / 빨래를 끈에 널었다. (X)
- 상자를 끈으로 묶다. (0) / 상자를 줄로 묶다. (X)

◆ Điểm khác biệt của 늘이다 và 늘리다:
(Kéo dài, mở rộng)

- _ 늘리다 thể hiện ý nghĩa là làm cho cái gì đó lớn ra, nhiều ra.
- _ 늘이다 thể hiện ý nghĩa là kéo dài chiều dài của miếng vải hoặc sợi dây.

- VD:**
- Mở rộng văn phòng. (Đúng)
 - Làm tăng sinh lực (Đúng)
 - Nối dài sợi dây cao su. (Đúng)

◎ ‘늘리다’ và ‘늘이다’의 다른 점

‘늘리다’는 크게 하거나 많이 하다는 뜻을 나타내고, ‘늘이다’는 천이나 줄의 길이를 ‘늘어나게 하다’의 뜻을 나타낸다.

- 예.**
- 방을 늘리다. (0) / 방을 늘이다. (X)
 - 실력을 늘리다. (0) / 실력을 늘이다. (X)
 - 고무줄을 늘리다. (X) / 고무줄을 늘이다. (0)

◆ Điểm khác nhau của 부치다 và 붙이다:
(Gửi thư, dính vào)

- Ở trường hợp ta làm dính một đồ vật nào đó thì ta sử dụng 붙이다. Ở trường hợp không liên quan đến nghĩa 붙다 (dính) hoặc xa nghĩa nhiều với 붙다 (dính) thì ta sử dụng 부치다.

- VD:**
- Tôi đã dán tem vào bì thư.
 - Tôi đi đến bưu điện và gửi thư.

◎ ‘붙이다’ và ‘부치다’의 다른 점

‘(어떤 것을) 붙게 하다’의 뜻인 경우에는 ‘붙이다’를 쓰고, ‘붙다’의 뜻과 관계가 없거나 ‘붙다’의 뜻에서 많이 떨어진 경우에는 ‘부치다’를 사용한다.

- 예.**
- 나는 편지 봉투에 우표를 붙였다. (0) / 부쳤다. (X)
 - 나는 우체국에 가서 편지를 붙였다. (X) / 부쳤다. (0)

◆ Điểm khác biệt của 비치다 và 비추다:
(Chiếu sáng, tỏa ánh sáng)

- _ 비추다 được sử dụng ở trường hợp chiếu sáng và phản chiếu cái gì đó ở đâu.
- _ 비치다 được sử dụng ở trường hợp cái gì đó chiếu sáng hoặc phản chiếu ở đâu đó.

- VD:**
- Phản chiếu gương mặt trong gương. (Đúng)
 - Gương mặt phản chiếu trong gương. (Đúng)

◎ ‘비추다’ và ‘비치다’의 다른 점

‘비추다’는 ‘어디에 무엇을 비추다’의 꼴로 쓰이며, ‘비치다’는 ‘어디에 무엇이 비치다’의 꼴로 쓰인다.

- 예.**
- 거울에 얼굴을 비춘다. (0) / 비친다. (X)
 - 거울에 얼굴이 비친다. (0) / 비춘다. (X)

◆ Điểm khác biệt của 쫓다 và 좇다:
(Đuổi theo, chạy theo)

- _ 쫓다 là làm theo (đeo đuổi theo) những thứ

◎ ‘쫓다’ và ‘좇다’의 다른 점

‘쫓다’는 남의 말이나 의견이나 주장 따위를

như quan điểm, ý kiến, hoặc lời nói của người khác (những thứ mang tính chất trừu tượng)
 _ **쫓다** có nghĩa là đuổi theo sau một cách gấp gáp để bắt người hoặc vật đang tẩu thoát hoặc là đuổi, trục xuất người hoặc vật ra khỏi nơi nào đó. (những thứ mang tính chất thật, cụ thể)

- VD:** Người theo đuổi giấc mơ. (Đúng)
 Tôi đã đuổi con ruồi đi. (Đúng)
 Đuổi theo để bắt tên trộm. (Đúng)

따르다. ‘**쫓다**’는 사람이나 동물 따위를 어디에서 물러나게 하거나 도망가는 것을 잡으려고 급히 뒤를 따라가는 것을 뜻한다.

- 예.** 꿈을 쫓는 사람. (0) / 꿈을 쫓는 사람. (X)
 파라를 쫓았다. (0) / 쫓았다. (X)
 도둑을 잡으려고 쫓아간다. (0) / 쫓아간다. (X)

◆ **Điểm khác biệt của 맞히다 và 맞추다:**
(Lắp ráp, điều chỉnh)

_ **답을 맞추다** để chỉ việc vừa so sánh với đáp án vừa quan sát xem đúng hay sai.
 _ **답을 맞히다** để nói việc đưa ra đáp án cho câu hỏi hoặc đề thi nào đó.

- VD:** Sau khi xem đề thi tôi đã thử dò đáp án thì có 2 điểm sai ở phần từ ngữ.
 Tôi đã đưa ra tất cả đáp án kỳ thi đó vui lần này.

◎ **‘맞추다’ và ‘맞히다’의 다른 점**

‘**답을 맞추다**’는 문제의 정답과 비교해 보면서 맞았는지 틀렸는지를 살펴보는 것을 말하고, ‘**답을 맞히다**’는 어떤 문제나 물음에 정답을 대는 것을 말한다.

- 예.** 시험을 봉 뒤에 답을 맞추어 보았더니 국어에서 두 개 틀렸다.
 내가 이번 퀴즈 답을 다 맞혔어요. (0)
 맞췄어요. (X)

◆ **Phân biệt của 썩히다 và 썩이다:**
(Bị thiu, bị thối, bị hư)

Cả hai đều giống nhau ở ý nghĩa cơ bản là “làm cho hư hỏng” nhưng đối với từ **썩이다** thì còn có nghĩa là “lo lắng cho ai đó”, đối với **썩히다** thì nó còn có nghĩa là “làm hư hỏng cái gì đó”

- VD:** Bố mẹ đã lo lắng đến mức đó thì kể từ bây giờ hãy sống cho thật ngoan vào.
 Bởi vì làm hỏng thức ăn nên lấy làm phân bón.

◎ **‘썩이다’ và ‘썩히다’의 구별**

둘 다 기본적으로 ‘**썩게 하다**’라는 뜻이 있는 것은 같지만 ‘**썩이다**’에는 ‘누구를 애타게 하다’라는 뜻이 있는 반면에, ‘**썩히다**’에는 ‘무엇을 곰팡이 따위로 상하게 하다’의 뜻이 있다.

- 예.** 부모님 속 좀 그만 썩이고 이제부터 착하게 살아라.
 음식을 썩혀서 거름을 만든다.

◆ **Phân biệt của 얻다 và 구하다:**
(Có được, kiếm được, nhận được)

Hai từ nay có một nghĩa chung là làm một món đồ nào đó trở thành đồ vật của mình nhưng đối với từ **구하다** thì được sử dụng nhiều ở trường hợp nhờ cố gắng mà có được đồ vật đó, đối với trường hợp vô tình có được trong tay thì

◎ **‘구하다’ và ‘얻다’의 구별**

어떤 물건을 자기 것이 되게 하는 것을 뜻하는 공통점이 있지만 ‘**구하다**’는 애써서 찾는 것에 많이 쓰며, 우연히 손에 넣게 되는 것은 ‘**얻다**’만을 쓸 수 있다.

chỉ có thể sử dụng **얻다**.

- VD:** Tìm người (cứu người). (Đúng)
Có được thiên hạ. (Đúng)
Nhặt được radio trên đường. (Đúng)

◆ **Phân biệt của 키우다 và 기르다:**
(Nuôi dưỡng, nuôi trồng)

_ 기르다 chỉ việc làm cho cơ thể hoặc chiều dài của cái gì đó trở nên dài ra thêm.

_ 키우다 chỉ việc làm cho chất lượng hoặc sự to lớn của cái gì đó trở nên nhiều hơn, lớn hơn nữa.

- VD:** Nuôi dưỡng đứa bé (Đúng)
Trồng cây (Đúng)
Bồi dưỡng cơ thể. (Đúng)
Nuôi dưỡng giấc mơ. (Đúng)
Nuôi râu. (Đúng)

- 예.** 사람을 구하다. (0) / 얻다. (X)
천하를 얻다. (0) / 구하다. (X)
라디오를 길에서 얻다. (0) / 구하다. (X)

◎ ‘기르다’와 ‘키우다’의 구별

‘기르다’는 무엇의 키나 ‘길이’를 길어지게 하는 것을 가리키며, ‘키우다’는 무엇의 크기나 ‘양’을 많아지게 하는 것을 가리킨다.

- 예.** 아이를 기르다. (0) / 키우다. (X)
나무를 기르다. (0) / 키우다. (X)
몸집을 키우다. (0) / 기르다. (X)
꿈을 키우다. (0) / 기르다. (X)
수염을 키우다. (X) / 기르다. (0)

◆ **Phân biệt của 꿰매다 và 깃다:**
(Khâu, may, vá)

_ 깃다 dùng để chỉ việc sửa vá một phần bị rách của đồ vật bằng da hoặc vải. Để chỉ trọng tâm là kết quả hơn là phương pháp làm.

_ 꿰매다 có nghĩa là đan lại, bện lại những phần bị rách hoặc bị xé rách để nó không bị rơi ra bằng chỉ hoặc dây thép chứ không phải bằng vải hay da, nó nhấn mạnh phương pháp làm hơn là kết quả.

- VD:** Mẹ tôi vá đôi vớ bị lủng. (Đúng)
Bác sĩ khâu vết thương bị rách. (Đúng)

◎ ‘깃다’와 ‘꿰매다’의 구별

‘깃다’는 천이나 가죽으로 된 물건의 터진부분을 바느질하여 고치는 것을 가리키며, 일의 방법보다는 ‘결과’에 초점이 있다. ‘꿰매다’는 천이나 가죽이 아니더라도 찢어지거나 터진부분을 실이나 철사와 같은 것으로 열기설기 엮어 떨어지지 않게 하는 것을 뜻하며, 일의 결과보다는 ‘방법’에 초점을 둔다.

- 예.** 어머니가 뚫어진 양말을 깃는다. (0) / 꿰매다. (X)
의사가 찢어진 상처를 꿰매다. (0) / 깃는다. (X)

◆ **Điểm khác biệt của 빌리다 và 꾸다:**
(Vay mượn, vay nợ)

빌리다 và 꾸다 đều có nghĩa là nhận hoặc mang lấy cái gì đó rồi sẽ hoàn trả lại sau.

Nhưng 꾸다 được sử dụng trong trường hợp
에 쓰이
không thể hoàn trả lại món đó y như thế,

◎ ‘꾸다’와 ‘빌리다’의 다른 점

‘꾸다’와 ‘빌리다’는 둘 다 나중에 갚기로 하고 무엇을 가져오거나 받는 것을 뜻하지만 ‘꾸다’는 그 물건을 그대로 돌려줄 수 없는 것이고, ‘빌리다’는 원래의 것을 다시 돌려줄 수 있

빌리다 được sử dụng khi ta có thể trả lại món đồ nguyên vẹn vốn dĩ của nó.

VD:

- Mượn gạo
- Mượn tiền
- Mượn sách
- Mượn khăn giấy

◆ **Phân biệt của 생기다 và 나다:**
(Xuất hiện, xảy ra, nảy ra)

_ 나다 thể hiện ý nghĩa một cái gì đó vốn ẩn ở bên trong hoặc không biểu lộ ra ngoài thì giờ lại thể hiện ra ngoài. Đối với những cái mà vốn kỳ lạ khác thường được biểu hiện ra thì ta không thể sử dụng 나다 trong trường hợp này.
 _ 생기다 đều có nghĩa ở tất cả các trường hợp, không chỉ những cái vốn ẩn ở bên trong hoặc không biểu lộ ra ngoài giờ tự thể hiện ra mà cả những cái vốn dĩ trước đó không có giờ phát sinh ra ta đều có thể sử dụng 생기다 cho nó.

VD:

- Ở đồng bằng Hồ Nam thì có giống lúa tốt. (Đúng)
- Lửa phát ra ở xưởng may quần áo. (Đúng)
- Đạo gần đây có nhiều việc kì lạ xảy ra đối với Hyeon soo. (Đúng)

◆ **Phân biệt của 싸우다 và 다투다:**
(Đánh nhau, cãi nhau, chửi nhau)

_ 다투다 dùng trong trường hợp một người nào đó không gây ra sự tổn thất mang tính thể xác cho người khác mà chỉ làm rõ đúng sai bằng lời nói.
 _ 싸우다 có nghĩa là làm để chiến thắng đối phương bằng vũ khí, sức mạnh của vật hoặc người.

VD:

- Cheolsoo và Minsoo tranh cãi với nhau / đánh nhau.
- Những người lớn cầm dao và đánh nhau. (Đúng)
- Con chó và con mèo cắn nhau. (Đúng)

을 때 쓴다.

예.

- 쌀을 꾸어 왔다. (0) / 빌려 왔다. (0)
- 돈을 꾸어 왔다. (0) / 빌려 왔다. (0)
- 책을 빌려 왔다. (0) / 꾸어 왔다. (X)
- 휴지 좀 빌려 왔다. (0) / 꾸어 왔다. (X)

◎ **‘나다’와 ‘생기다’의 구별**

‘나다’는 속에 숨어 있거나 겉으로 드러나지 않던 것이 밖으로 드러난다는 뜻으로, 전혀 엉뚱한 것이 나타나는 것에 대해서는 쓸 수 없다. ‘생기다’는 속에 숨어 있거나 겉으로 드러나지 않던 것이 드러나는 것뿐만 아니라 전에 없던 것이 있게 되는, 모든 경우를 뜻한다.

예.

- 호남 평야에서는 정말 좋은 쌀이 난다. (0) 생기다. (X)
- 옷 공장에 불이 났다. (0) / 생겼다. (X)
- 요새 현수에게는 이상한 일이 많이 생겼다. (0) 났다. (X)

◎ **‘다투다’와 ‘싸우다’의 구별**

‘다투다’는 어떤 사람이 다른 사람에게 육체적 피해를 주지 않으면서 말로 잘잘못을 가린다는 뜻이고, ‘싸우다’는 사람이나 동물이 힘, 무기 따위로 상대방을 이기려고 한다는 뜻이다.

예.

- 철수가 민수와 다투었다. (0) / 싸웠다. (0)
- 어른들이 칼을 가지고 다투었다. (X) / 싸웠다. (0)
- 개와 고양이가 다투었다. (X) / 싸웠다. (0)

◆ **Phân biệt của 빼다 và 덜다:**

(Khấu trừ, loại trừ, giảm bớt)

_ 덜다 thể hiện việc khấu trừ, loại bỏ một phần trong phân lượng ban đầu. Chỉ sử dụng chủ yếu đối với phân lượng liều lượng, không sử dụng đối với con số.

_ 빼다 không chỉ sử dụng đối với phân lượng mà còn đối với con số. Ngoài ra đối với trường hợp làm giảm những thứ như là nỗi đau khổ, gánh nặng thì ta có thể sử dụng 덜다, nhưng 빼다 thì không thể sử dụng như thế.

VD:

Bởi vì bạn trẻ tốt nghiệp ra trường nên đã giảm được gánh nặng học phí. (Đúng)
Đã trừ ra 100 won từ 1000 won. (Đúng)

◎ **‘덜다’ và ‘빼다’의 구별**

‘덜다’는 원래 있던 분량에서 일부를 제외하는 것을 나타내는 것으로, 주로 분량에 대해서만 쓰고 수에 대해서는 쓰지 않는다. ‘빼다’는 분량뿐 아니라 수에 대해서도 쓴다. 또 ‘덜다’는 부담이나 고통 따위를 줄이는 것에도 쓸 수 있는 반면, ‘빼다’는 그럴 수 없다.

예.

애들이 학교를 졸업해서 학비 부담을 덜었어요. (0)
뺐어요. (X)
천 원에서 백 원을 덜다. (X) / 빼다. (0)

◆ **Phân biệt của 씌우다 và 덮다:**

(Che đậy, bao bọc, phủ lại)

_ 덮다 là trạng thái đặt một vật gì đó có bề rộng lên trên một vật khác để làm cho vật đó không lộ ra ngoài hoặc để bảo vệ vật bên trong.

_ 씌우다 là trạng thái bao bọc dính một vật gì đó có bề rộng và mỏng lên một vật khác.

VD: Đứa trẻ phủ tấm chăn. (Đúng)
Đậy nắp cái hũ lại. (Đúng)

◎ **‘덮다’ và ‘씌우다’의 구별**

‘덮다’는 넓적한 물체를 다른 물체 위에 올려 놓아 속에 있는 것을 보호하거나 드러나지 않게 하는 것이다. ‘씌우다’는 넓적한, 얇은 물체를 다른 물체에 꼭 붙어 있게 두르는 것을 뜻한다.

예.

아이가 이불을 덮다. (0) / 씌우다. (X)
장독에 뚜껑을 덮다. (0) / 씌우다. (0)

◆ **Phân biệt của 두들기다 và 두드리다:**

(Đánh, đập, nện, gõ)

_ 두드리다 nhấn mạnh nghĩa không ngừng đánh hoặc nện hơn là làm đau cái gì đó.

_ 두들기다 có nghĩa là cần sức mạnh làm đau cái gì đó hơn là nghĩa đánh đập, có khả năng là chỉ dùng hành động bằng tay.

VD: Đập cửa nhà vệ sinh bằng tay.
Đánh đập con người. (Đúng)
Đập xuống nền bằng lòng bàn chân. (Sai)

* 두들기다 chỉ được sử dụng bằng cách liên kết với một động từ khác.

VD: Đánh (ai) một trận như tử.

◎ **‘두드리다’ và ‘두들기다’의 구별**

‘두드리다’는 무엇을 아프게 한다면보다는 치거나 때리는 행동을 연달아 한다는 뜻이 강하다. ‘두들기다’는 두드리는 것보다는 센 힘이 필요하기 때문에 아프게 한다는 뜻이 있으며, 손을 이용한 행동만 가능하다.

예.

화장실 문을 손아로 두드린다.
사람을 두들겨 뺐다. (0)
발바닥으로 바닥을 두들겼다. (X)

예.

늘씬하게 두들기다.

◆ **Phân biệt của 패다 và 때리다:**

(Bỏ củi, chẻ, đập, đánh)

_ 때리다 thể hiện ý nghĩa là có nhiều sức mạnh và tấn công người hoặc vật. Có thể đánh nhẹ hoặc cũng có thể đánh nặng tay.

_ 패다 vốn dĩ đã được sử dụng trong trường hợp tách, chẻ cây củi bằng rìu, và nó còn có nghĩa là đánh người khác một cách nhẫn tâm bằng nắm đấm hoặc gậy gộc.

- VD:** Đánh người bằng gậy.
 Tát vào má.
 Con mưa tạt vào cửa sổ.
 Chẻ củi.

(패다 chỉ sử dụng đối với 2 đối tượng: người hoặc củi.)

◎ **‘때리다’ và ‘패다’의 구별**

‘때리다’는 많은 힘을 들여 사람이나 동물에 충격을 주는 것을 뜻한다. 가볍게 때릴 수도 있고 심하게 때릴 수도 있다. ‘패다’는 도끼로 장작을 쪼갤 때 쓰는 표현에서 왔는데, 다른 사람을 주먹이나 방망이와 같은 것으로 인정사정없이 마구 때리는 것을 뜻한다.

- 예.** 사람을 막대기로 때린다. (0) / 팬다. (0)
 따귀를 때린다. (0) / 팬다. (X)
 빗줄기가 창문을 때린다. (0) / 팬다. (X)
 장작을 팬다. (0) / 때린다. (X)

◆ **Phân biệt của 타다 và 섞다:**

(Pha trộn, pha lẫn vào)

_ 섞다 là làm hỗn hợp từ 2 thứ trở lên với nhau, chủ yếu là được sử dụng trong trường hợp trộn chất rắn với chất rắn hoặc chất rắn với chất lỏng, sử dụng với mẫu câu như sau: “무엇과 무엇을 섞다.” (trộn cái gì với cái gì).

_ 타다 sử dụng khi ta trộn thêm bột hoặc một lượng nhỏ chất lỏng vào một lượng lớn chất lỏng có sẵn.

- VD:** Trộn đất sét và cát.
 Trộn nước và rượu cón.
 Pha sữa bột vào nước.

◎ **‘섞다’ và ‘타다’의 구별**

‘섞다’는 두 가지 이상의 물질을 혼합한다는 뜻으로, 주로 액체와 액체, 고체와 고체를 합하는 경우에 사용된다. ‘무엇과 무엇을 섞다’의 꼴로 사용한다. ‘타다’는 많은 양의 액체에 적은 양의 액체나 가루를 뒤섞을 때 사용한다.

- 예.** 모래와 흙을 섞는다.
 물과 알코올을 섞는다.
 물에 분유를 탄다.

◆ **Phân biệt của 헤아리다 và 세다:**

(Ước tính, ước đoán, đếm)

_ 세다 có nghĩa là tính đầu người hoặc đếm số thứ tự của vật theo 1 tuần tự nhất định.

_ 헤아리다 là đếm số lượng của vật.

- VD:** Đếm tiền đồng.
 Chan Ho đã thử đếm lần lượt 1 đồng 2 đồng bên trong túi tiền.
 Hãy thử đếm số người đã tham gia hoạt động phục vụ.

◎ **‘세다’ và ‘헤아리다’의 구별**

‘세다’는 사물의 수를 일정한 순서에 따라 하나씩 말하거나 머릿속으로 생각한다는 뜻이고, ‘헤아리다’는 물건의 수량을 세다.

- 예.** 동전을 헤아린다. (0) / 셴다. (0)
 찬호는 주머니 속의 동전을 하나, 둘씩 세어 보았다.
 봉사 활동에 참석한 사람의 수를 세어 보라.

◆ **Phân biệt của 메다 và 지다:**

◎ **‘지다’ và ‘메다’의 구별**

(Mang, vác, đeo)

_ 지다 có nghĩa là con người mang đồ vật trên lưng mình.

_ 메다 có nghĩa là đặt vật lên vai.

‘지다’는 ‘사람이 물건을 등에 엮다’라는 뜻이고, ‘메다’는 ‘물건을 어깨에 올려놓다’는 뜻이다.

VD: Mang cục bướu trên lưng.
Mang cặp trên vai.

예. 지게를 지다. (0) / 메다. (X)
가방을 어깨에 메다. (0) / 지다. (X)

★ 0, X 표시를 활용한 예문 판정 교수

아래는 빈칸 채우기 연습을 통한 유의어 변별 연습이다.

▲ 가리다 / 막다

- _ 손으로 얼굴을 ()
- _ 땀을 뺀다 강물을 ()
- _ 학생들이 담배를 피우는 것을 ()

▲ 가정 / 집안

- _ ()이 화목하다
- _ 그는 우리 () 사람이다
- _ ()이 번창하다.
- _ 그 집과 우리 집은 한 ()이나 마찬가지다.
- _ 밤이 늦었으니 청소년은 ()으로 돌아갑시다.

▲ 감다 / 말다

- _ 실을 실패에 ()
- _ 김밥을 ()
- _ 마당에 퍼 놓은 돛자리를 ()

▲ 감다 / 씻다

- _ 더운 물에 머리를 ()
- _ 아이들이 찬물로 다리를 ()
- _ 아침에 일어나 얼굴을 ()

▲ 값다 / 물다

- _ 외상값을 ()

- _ 자식이 부모의 은혜를 ()
- _ 아이가 유리창을 깨뜨려서 값을 () 주다
- _ 교통 법규를 지키지 않아서 벌금을 ()

▲ 까다 / 벗기다

- _ 호두를 ()
- _ 사과 껍질을 ()
- _ 아이의 옷을 ()
- _ 병아리가 알을 () 나온다.

▲ 껍질 / 껍데기

- _ 나무 ()
- _ 조개 ()
- _ 피부가 햇빛에 타서 ()이 벗겨 진다.

▲ 날씨와 일기

- _ ()가 순조롭지 못하다
- _ 더운 ()
- _ 오늘은 ()가 흐리다

▲ 매우 / 아주

- _ 나는 공부를 () 열심히 한다.
- _ 나는 그 사람을 () 사랑한다.
- _ 아이를 () 때렸다.
- _ 시계를 친구에게 () 주었다.

▲ 묶다 / 매다

- _ 배를 부두에 ()
- _ 이삿짐을 ()
- _ 죄수를 밧줄로 ()
- _ 실을 못에 ()

▲ 부러지다 / 끊어지다

_ 글씨를 쓰다가 연필심이 ()

_ 실이 ()

_ 목숨이 ()